

Số: 50/2026/QĐ-CTUBND

Lâm Đồng, ngày 31 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Danh mục tài sản cố định đặc thù; quy định danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lâm Đồng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 141/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Danh mục tài sản cố định đặc thù; quy định danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình tại các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lâm Đồng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định Danh mục tài sản cố định đặc thù; quy định danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình tại các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lâm Đồng, bao gồm:

a) Ban hành Danh mục tài sản cố định đặc thù quy định tại điểm c khoản 1 Điều 4 Thông tư số 141/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

b) Quy định Danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư số 141/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Các nội dung khác liên quan đến chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại các cơ quan, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 141/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Sở, ban, ngành (gồm: các cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính khác) và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.
2. Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu.

Điều 3. Ban hành Danh mục tài sản cố định đặc thù và quy định danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình

1. Danh mục tài sản cố định đặc thù được quy định chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.
2. Danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình được quy định chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 12 tháng 8 năm 2026.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các cơ quan, tổ chức, cá nhân, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / 

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Cục KTVB và TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước khu vực XVI;
- Báo và PTTH Lâm Đồng;
- Các Trung tâm: Hạ tầng dữ liệu và Chuyển đổi số tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, HCQT, KTTH (KS)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Ngọc Hiệp

Phụ lục*(Ban hành kèm theo Quyết định số ...50./2026/QĐ-CTUBND)***Phụ lục I****DANH MỤC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ĐẶC THÙ**

STT	Danh mục
I	Loại 1: Những tài sản không xác định được chi phí hình thành và không đánh giá được giá trị thực nhưng yêu cầu phải quản lý chặt chẽ về hiện vật
1	Nhóm cổ vật, hiện vật kim loại
2	Nhóm cổ vật, hiện vật nhựa
3	Nhóm cổ vật, hiện vật thủy tinh
4	Nhóm cổ vật, hiện vật đồ gỗ, tre, nứa
5	Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu vải
6	Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu giấy
7	Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu phim ảnh
8	Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu đồ da
9	Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu xương, sừng, ngà
10	Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu gốm, sành, sứ
11	Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu đất, gạch, đá
12	Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu bằng đồng, hữu cơ
13	Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu tổng hợp
14	Các tiêu bản mẫu động, thực vật
15	Di tích quốc gia đặc biệt
16	Di tích quốc gia
17	Di tích cấp tỉnh
18	Di tích được xếp hạng khác

STT	Danh mục
II	Loại 2: Các quyền thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về sở hữu trí tuệ (gồm quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng)
	Quyền tác giả, quyền liên quan đến tác giả
1	Tác phẩm văn học, nghệ thuật, nhiếp ảnh, khoa học
2	Tác phẩm báo chí
3	Tác phẩm âm nhạc
4	Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng
5	Tác phẩm kiến trúc
	Quyền sở hữu công nghiệp
6	Bằng phát minh, sáng chế
7	Giải pháp hữu ích
8	Kiểu dáng công nghiệp
9	Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn
10	Nhãn hiệu, tên thương mại
	Quyền đối với giống cây trồng
11	Bằng bảo hộ giống cây thân gỗ
12	Bằng bảo hộ giống cây trồng khác
III	Loại 3: Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập

Phụ lục II**QUY ĐỊNH THỜI GIAN SỬ DỤNG ĐỂ TÍNH HAO MÒN VÀ TỶ LỆ
HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng để tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
I	Sản phẩm phần mềm		
1	Phần mềm ứng dụng cơ bản	20	5
2	Phần mềm ứng dụng đa ngành	20	5
3	Phần mềm ứng dụng chuyên ngành	20	5
4	Phần mềm ứng dụng khác	20	5
II	Tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất)	20	5